

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**BỘ THÔNG TIN VÀ
TRUYỀN THÔNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2009/TT-BTTTT

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2009

THÔNG TƯ**ban hành Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các đơn vị
hoạt động thông tin và truyền thông****BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG***Căn cứ Luật thống kê ngày 17/6/2003;**Căn cứ Nghị định số 187/2007/NĐ-CP ngày 25/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;**Căn cứ Quyết định số 305/2005/QĐ-TTg ngày 24/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;**Căn cứ Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành;**Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính,***QUY ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này Chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng đối với các đơn vị hoạt động thông tin và truyền thông.**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Bãi bỏ Quyết định số 1141/QĐ-BBCVT ngày 15/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông ban hành tạm thời chế độ báo cáo nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, các Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, các Tổng Giám đốc, Giám đốc Đài Phát thanh, Đài Truyền hình, các Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát, viễn thông, Internet, công nghệ thông tin chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Đức Lai

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ CƠ SỞ
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN
VÀ TRUYỀN THÔNG**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT ngày 23/7/2009
của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích:

Phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ về các hoạt động thông tin và truyền thông. Bảo đảm thực hiện Quyết định số 111/2008/QĐ-TTg ngày 15/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành.

2. Nguyên tắc xây dựng:

a) Bảo đảm đáp ứng nhu cầu thông tin. Đáp ứng các chỉ tiêu thống kê quốc gia mà Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chính trong việc thu thập và tổng hợp. Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về các lĩnh vực mà Bộ Thông tin và Truyền thông được phân công, trên phạm vi toàn ngành, địa phương và vùng lãnh thổ;

b) Bảo đảm tính khả thi. Các chỉ tiêu báo cáo, mức độ chi tiết của các số liệu, kỳ cung cấp và phân công thu thập có khả năng thực hiện được trên thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn lực của các đơn vị. Số liệu báo cáo đảm bảo khai

thác thông tin từ chính các dữ liệu quản trị của các đơn vị báo cáo;

c) Bảo đảm tính thống nhất. Các báo cáo thống nhất về chỉ tiêu, biểu mẫu, phương pháp tính, đơn vị đo lường, niên độ báo cáo và đảm bảo so sánh quốc tế;

d) Bảo đảm không trùng lặp. Chế độ báo cáo bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo giữa các kênh thông tin báo cáo đang áp dụng.

3. Phạm vi thống kê:

Số liệu báo cáo thống kê cơ sở hoàn toàn thuộc phạm vi theo dõi, quản trị của đơn vị báo cáo.

4. Đơn vị báo cáo:

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng mẫu biểu thống kê, gồm các tổ chức, pháp nhân tham gia hoạt động thông tin và truyền thông tại Việt Nam.

5. Thời hạn báo cáo:

Thời hạn nhận báo cáo được ghi cụ thể tại từng biểu mẫu báo cáo.

Để kịp thời phục vụ báo cáo công tác 6 tháng đầu năm, báo cáo công tác năm

của các Sở Thông tin Truyền thông và Bộ Thông tin và Truyền thông, riêng đối với báo cáo Quý II và báo cáo năm - đơn vị gửi báo cáo Quý II trước ngày 15/5, gửi báo cáo năm trước ngày 15/11 (số liệu sơ bộ hoặc ước tính). Sau đó đơn vị gửi báo cáo chính thức theo thời hạn quy định trên các biểu báo cáo.

Khi Bộ, Sở, Cục yêu cầu báo cáo đột xuất (lúc chưa đến hạn báo cáo, hoặc chưa có số liệu chính thức), đơn vị được sử dụng con số ước tính. Các số ước tính phải được cập nhật số chính thức khi đến hạn báo cáo.

6. Phương thức gửi báo cáo:

Các báo cáo thống kê được thực hiện dưới 2 hình thức: bằng văn bản và bằng điện tử. Báo cáo bằng văn bản có chữ ký, đóng dấu của thủ trưởng đơn vị, số điện thoại cố định, di động, hộp thư điện

tử của người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý dữ liệu. Báo cáo điện tử thực hiện bằng cách gửi thư điện tử kèm tệp dữ liệu báo cáo hoặc thực hiện trực tiếp trên web.

Trường hợp doanh nghiệp có nhiều chi nhánh (cơ sở kinh doanh) ở một tỉnh/TP thì phải chỉ định một đơn vị làm đầu mối báo cáo Sở.

Tại một tỉnh/thành phố mà doanh nghiệp hoặc chưa có chi nhánh hoặc không mở chi nhánh hoặc tổ chức kinh doanh theo cấp vùng gồm (nhiều tỉnh/TP) thì Trưởng chi nhánh phụ trách vùng tương ứng (hoặc lãnh đạo doanh nghiệp) ký duyệt báo cáo gửi Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh/thành phố đó.

II. DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận, xử lý, tổng hợp báo cáo
1	03/CT	Số lượng chương trình phát thanh, truyền hình	Năm	Tất cả các Đài phát thanh, Đài truyền hình	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử)
2	03/PT	Số giờ chương trình và số giờ phát sóng phát thanh	Năm	Đài Tiếng nói VN, Đài Phát thanh các tỉnh, TP	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử)
3	03/PTX	Danh sách xã chưa được phủ sóng phát thanh	Năm	Đài Phát thanh các tỉnh, TP	Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận, xử lý, tổng hợp báo cáo
4	03/TH	Số giờ chương trình và số giờ phát sóng truyền hình	Năm	Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Truyền hình kỹ thuật số VTC, Đài Truyền hình các tỉnh, TP	
5	04/CS	Hoạt động bưu chính, chuyển phát trên địa bàn	Quý, năm	Chi nhánh/đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát; doanh nghiệp chuyển phát do Sở cấp phép	Sở Thông tin và Truyền thông
6	04/DB	Hoạt động bưu chính, chuyển phát	Năm	Doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát	Bộ Thông tin và Truyền thông
7	04/XNK	Thanh toán quốc tế dịch vụ bưu chính, chuyển phát	Quý, năm	Doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát có thanh toán quốc tế	
8	05/CS	Hoạt động viễn thông trên địa bàn	Tháng, quý, năm	Chi nhánh/đơn vị trực thuộc doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn	Sở Thông tin và Truyền thông
9	05/DB	Hoạt động viễn thông		Doanh nghiệp viễn thông	Bộ Thông tin và Truyền thông
10	05/XNK	Thanh toán quốc tế dịch vụ viễn thông - Internet	Quý, năm	Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp Internet	

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu báo cáo	Kỳ báo cáo	Đơn vị thực hiện	Đơn vị nhận, xử lý, tổng hợp báo cáo
11	06/CS	Hoạt động Internet trên địa bàn	Tháng, quý, năm	Chi nhánh/đơn vị trực thuộc doanh nghiệp Internet trên địa bàn	Sở Thông tin và Truyền thông
12	06/DB	Hoạt động Internet		Doanh nghiệp Internet	Bộ Thông tin và Truyền thông
13	07/DS	Hoạt động công nghệ thông tin	Năm	Doanh nghiệp hoạt động công nghệ thông tin	- Sở Thông tin và Truyền thông - Sở TTTT và Bộ TTTT (đồng với các Tổng Công ty 90, 91)

III. NỘI DUNG CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO

<Tên Đài Phát thanh, Truyền hình> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc BIỂU 03/CT
 Ngày nhận:
 Ngày 15/3
 năm sau

SỐ LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Kính gửi: Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử -
 Bộ Thông tin và Truyền thông (*)

Đơn vị tính: Chương trình

Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
1	Số lượng chương trình phát thanh		
1.1	Hệ Thời sự - Chính trị - Tổng hợp		
1.2	Hệ Văn hóa - Đời sống - Khoa giáo		
1.3	Hệ Âm nhạc - Thông tin - Giải trí		
1.4	Hệ phát thanh dân tộc		
1.5	Hệ phát thanh đối ngoại		
1.6	Hệ phát thanh có hình		
2	Số lượng chương trình truyền hình		
	Chia theo ngôn ngữ		
2.1	Tiếng Kinh		
2.2	Tiếng nước ngoài		
2.3	Tiếng dân tộc ít người Việt Nam		
	Chia theo nội dung chương trình		

Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
2.4	Tin tức - Thời sự		
2.5	Khoa học - Giáo dục		
2.6	Thể thao - Giải trí - Thông tin kinh tế		
2.7	Thanh thiếu niên		
2.8	Nội dung khác		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày.../.../20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

(*) Đài phát thanh, Truyền hình của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gửi thêm 01 bản báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông.

<Tên Đài
Phát thanh,
Truyền hình>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 03/CT
Ngày nhận:
Ngày 15/3
năm sau

SỐ GIỜ CHƯƠNG TRÌNH
VÀ SỐ GIỜ PHÁT SÓNG PHÁT THANH
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)
Kỳ báo cáo: Năm 20...

Kính gửi: Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử -
Bộ Thông tin và Truyền thông (*)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
1	Số giờ chương trình phát thanh		
1.1	Hệ Thời sự - Chính trị - Tổng hợp		
1.2	Hệ Văn hóa - Đời sống - Khoa giáo		
1.3	Hệ Âm nhạc - Thông tin - Giải trí		
1.4	Hệ phát thanh dân tộc		
1.5	Hệ phát thanh đối ngoại		
1.6	Hệ phát thanh có hình		
2	Số giờ phát thanh trên sóng vô tuyến		
	Số giờ phát thanh trên sóng vô tuyến - chia theo nội dung	(Mã số 2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6)	
2.1	Hệ Thời sự - Chính trị - Tổng hợp		
2.2	Hệ Văn hóa - Đời sống - Khoa giáo		
2.3	Hệ Âm nhạc - Thông tin - Giải trí		

Mã số	Tên chi tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
2.4	Hệ phát thanh dân tộc		
2.5	Hệ phát thanh đối ngoại		
2.6	Hệ phát thanh có hình		
	Số giờ phát thanh trên sóng vô tuyến - chia theo nguồn gốc chương trình	(Mã số 2 = 2.8+2.9+2.10+2.11)	
2.8	Tự sản xuất, phối hợp sản xuất		
2.9	Mua bản quyền trong nước		
2.10	Mua bản quyền nước ngoài		
2.11	Trao đổi		
3	Số giờ phát thanh trên mạng Internet		
3.1	Phát trực tuyến		
3.2	Phát không trực tuyến		

* Phát trực tuyến (trên Internet) là phát trên Internet đồng thời với phát thanh trên sóng

* Phát không trực tuyến (trên Internet) là phát trên Internet sau khi đã phát thanh trên sóng.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày.../.../20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

(*) Đài phát thanh, Truyền hình của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gửi thêm 01 bản báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông.

Tên Đài Phát thanh, thành phố CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc BIỂU 03/PTX
Ngày nhận:
15/3 năm sau

DANH SÁCH XÃ CHƯA ĐƯỢC PHỦ SÓNG PHÁT THANH
(ban hành theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Số liệu tính đến ngày.../.../20...

Kính gửi: - Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin Điện tử -
Bộ Thông tin và Truyền thông

STT	Tên xã	Mã số xã (*)	Thuộc huyện	Những nguyên nhân chủ yếu
	1	2	3	4

(*) Mã số xã được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bảng mã số và danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày.../.../20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

(*) Đài phát thanh, Truyền hình của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gửi thêm 01 bản báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông.

<Tên Đài
Truyền hình>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcBIỂU 03/TH
Ngày nhận:
Ngày 15/3
năm sauSỐ GIỜ CHƯƠNG TRÌNH
VÀ SỐ GIỜ PHÁT SÓNG TRUYỀN HÌNH
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Kính gửi: Cục Quản lý Phát thanh Truyền hình và Thông tin điện tử -
Bộ Thông tin và Truyền thông (*)

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2
1	Số giờ chương trình truyền hình	Giờ		
	Chia theo ngôn ngữ		(Mã số 1 = 1.1+1.2+1.3)	
1.1	Tiếng Kinh	Giờ		
1.2	Tiếng nước ngoài	Giờ		
1.3	Tiếng dân tộc ít người VN	Giờ		
	Chia theo nội dung chương trình		(Mã số 1 = 1.4+1.5+1.6+1.7+1.8)	
1.4	Tin tức - Thời sự	Giờ		
1.5	Khoa học - Giáo dục	Giờ		
1.6	Thể thao - Giải trí - Thông tin kinh tế			
1.7	Thanh thiếu niên	Giờ		
1.8	Nội dung khác	Giờ		
	Chia theo nguồn hình thành		(Mã số 1 = 1.9+1.10+1.11+1.12)	
1.9	Tự sản xuất	Giờ		

09614420

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2
1.10	Mua bản quyền trong nước	Giờ		
1.11	Mua bản quyền nước ngoài	Giờ		
1.12	Trao đổi	Giờ		
2	Số giờ phát truyền hình trên sóng vô tuyến	Giờ		
	Chia theo ngôn ngữ		(Mã số 2 = 2.1+2.2+2.3)	
2.1	Tiếng Kinh	Giờ		
2.2	Tiếng nước ngoài	Giờ		
2.3	Tiếng dân tộc ít người VN	Giờ		
	Chia theo nội dung chương trình		(Mã số 2 = 2.4+2.5+2.6+2.7+2.8+2.9)	
2.4	Tin tức - Thời sự	Giờ		
2.5	Khoa học - Giáo dục	Giờ		
2.6	Thể thao - Giải trí - Thông tin kinh tế	Giờ		
2.7	Thanh thiếu niên	Giờ		
2.8	Nội dung khác	Giờ		
2.9	Quảng cáo	Giờ		
	Chia theo nguồn hình thành		(Mã số 2 = 2.10+2.11+2.12+2.13)	
2.10	Tự sản xuất, phối hợp sản xuất	Giờ		
2.11	Mua bản quyền trong nước	Giờ		
2.12	Mua bản quyền nước ngoài	Giờ		
2.13	Trao đổi	Giờ		

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2
3	Số giờ phát truyền hình trên Internet			
3.1	Phát trực tuyến	Giờ		
3.2	Phát không trực tuyến	Giờ		
4	Số thuê bao dịch vụ truyền hình	Thuê bao		
	Chia ra		(Mã số 4 = 4.1+4.2)	
4.1	Thuê bao truyền hình cáp	Thuê bao		
4.2	Thuê bao truyền hình vệ tinh	Thuê bao		

Phát trực tuyến (trên Internet) là phát trên Internet đồng thời với phát hình trên sóng

Phát không trực tuyến (trên Internet) là phát trên Internet sau khi đã phát hình trên sóng

...ngày.../.../20...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

(*) Đài phát thanh, Truyền hình của các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương gửi thêm 01 bản báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông.

<Tên doanh nghiệp/chi nhánh> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

<Mã số Thuế> HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH, CHUYÊN PHÁT TRÊN ĐỊA BÀN
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

BIỂU 04/CS
Ngày nhận:
Báo cáo Quý:
Ngày 15 tháng
sau. Báo cáo
Năm: ngày
15/3 năm sau.

Kỳ báo cáo: <Q>.../20...

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông.....

1. Sản lượng dịch vụ cung cấp (BÁO CÁO QUÝ, NĂM)

Mã số	Chi tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1.1	Bưu phẩm thường đi trong nước	Kg			
1.2	Bưu phẩm thường đi quốc tế	Kg			
1.3	Bưu phẩm thường từ liên tỉnh, quốc tế đến	Kg			
1.4	Bưu kiện thường đi trong nước	Cái			
1.5		Kg			
1.6	Bưu kiện thường đi quốc tế	Cái			
1.7		Kg			
1.8	Bưu kiện thường từ liên tỉnh, quốc tế đến	Cái			
1.9		Kg			
1.10	Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh (CPN) các loại đi trong nước	Cái			
1.11		Kg			
1.12	Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh (CPN) các loại đi quốc tế	Cái			
1.13		Kg			

A	B	1	2	3	4
1.14	Bưu gửi, hàng gửi chuyên phát	Cái			
1.15	nhanh (CPN) các loại đến	Kg			
1.16	Thư, điện chuyển tiền đi trong nước	Cái, bức			
1.17	Số tiền chuyển	Tr. đồng			
1.18	Thư, điện chuyển tiền liên tỉnh, quốc	Cái, bức			
	tế đến				
1.19	Số tiền chuyển	Tr. đồng			
1.20	Thư, điện chuyển tiền đi quốc tế	Cái, bức			
1.21	Số tiền chuyển	Tr. đồng			
	Phát hành (chuyên phát) báo, tạp chí				
1.22	Báo, tạp chí trung ương	1000 tờ, cuốn			
1.23	Báo, tạp chí địa phương	1000 tờ, cuốn			
1.24	Báo, tạp chí nhập khẩu	1000 tờ, cuốn			
1.25	Báo, tạp chí loại khác	1000 tờ, cuốn			

2. Doanh thu, chi phí, nộp ngân sách từ hoạt động bưu chính, chuyên phát (BÁO CÁO QUÝ, NĂM)

(đơn vị tính: Triệu đồng)

Mã số	Chỉ tiêu	Số do doanh nghiệp tự hạch toán	Số do cơ quan Thuế xác định
A	B	1	2
2.1	Tổng doanh thu phát sinh		
2.2	Tổng số các khoản đã nộp ngân sách địa phương		
2.3	Tổng giá trị đầu tư thực hiện		

3. Hạ tầng, nhân lực và trang thiết bị (BÁO CÁO NĂM)

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tầng	Số giảm	Số có đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
3.1	Tổng số điểm giao dịch có người phục vụ	Điểm				(Mã số 3.1 = 3.2+3.3+3.4) 09614420
	Chia ra					
3.2	Số lượng bưu cục (post office)	Điểm				
3.3	Số lượng điểm Bưu điện văn hóa xã	Điểm				
3.4	Số lượng đại lý bưu chính, chuyên phát	Điểm				
3.5	Số lượng thùng thư công cộng độc lập	Thùng thư				
3.6	Số lượng thuê bao hộp thư bưu chính	Thuê bao				
3.7	Số lượng ô tô vận chuyển chuyên dụng	Ô tô				
3.8	Số lượng xe máy vận chuyển chuyên dụng	Xe máy				
3.9	Số lượng phương tiện vận chuyển chuyên dụng loại khác	...				
3.10	Tổng số lao động	Người				

Ghi chú: Chỉ tiêu 3.10 chỉ lấy số người có ký hợp đồng lao động với doanh nghiệp, các thành viên trong hội đồng quản trị, điều hành doanh nghiệp (nếu có).

4. Chất lượng dịch vụ (BÁO CÁO NĂM)

Mã số	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
4.1	Tỷ lệ % bưu gửi, hàng gửi đạt chỉ tiêu thời gian chuyển phát toàn trình do doanh nghiệp công bố		
4.2	Tỷ lệ % bưu gửi, hàng gửi đạt chỉ tiêu về độ an toàn do doanh nghiệp công bố		
4.3	Số lượng các vụ khiếu nại của khách hàng phát sinh trong kỳ (nếu có)		
4.4	Số vụ đã được giải quyết trong kỳ		
4.5	Tổng số tiền đã bồi thường cho khách hàng trong kỳ (nếu có). Đơn vị tính: Triệu đồng		

5. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

6. Đề xuất kiến nghị (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

7. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (sản lượng dịch vụ, doanh thu, nộp ngân sách) (BÁO CÁO NĂM)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày..... tháng..... năm 20....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

09614210

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

<Tên doanh
nghiệp>
<Mã số Thuế>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 04/DB
Ngày nhận:
Ngày 15
tháng 3
năm sau

HOẠT ĐỘNG BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: Năm 20...

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Sản lượng dịch vụ cung cấp

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phát sinh trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1.1	Bưu phẩm thường đi trong nước	Kg			
1.2	Bưu phẩm thường đi quốc tế	Kg			
1.3	Bưu phẩm thường từ quốc tế đến	Kg			
1.4	Bưu kiện thường đi trong nước	Cái			
1.5		Kg			
1.6	Bưu kiện thường đi quốc tế	Cái			
1.7		Kg			
1.8	Bưu kiện thường từ quốc tế đến	Cái			
1.9		Kg			
1.10	Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh (CPN) các loại đi trong nước	Cái			
1.11		Kg			
1.12	Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh (CPN) các loại đi quốc tế	Cái			
1.13		Kg			

A	B	1	2	3	4
1.14	Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh	Cái			
1.15	(CPN) các loại đến	Kg			
1.16	Thư, điện chuyển tiền đi trong nước	Cái, bức			
1.17	Số tiền chuyển	Tr. đồng			
1.18	Thư, điện chuyển tiền quốc tế đến	Cái, bức			
1.19	Số tiền chuyển	Tr. đồng			
1.20	Thư, điện chuyển tiền đi quốc tế	Cái, bức			
1.21	Số tiền chuyển	Tr. đồng			
	Phát hành (chuyển phát) báo, tạp chí				
1.22	Báo, tạp chí trung ương	1000 tờ, cuốn			
1.23	Báo, tạp chí địa phương	1000 tờ, cuốn			
1.24	Báo, tạp chí nhập khẩu	1000 tờ, cuốn tờ			
1.25	Báo, tạp chí loại khác	1000 tờ, cuốn tờ			

2. Doanh thu, chi phí, nộp ngân sách từ hoạt động bưu chính, chuyển phát

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Số do doanh nghiệp tự hạch toán	Số do cơ quan Thuế xác định
A	B	1	2
2.1	Tổng doanh thu thuần		
2.2	Tổng số các khoản phải nộp ngân sách Trong đó:		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
2.4	Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm		
2.5	Tổng chi phí sản xuất		

3. Hạ tầng, nhân lực và trang thiết bị

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tầng	Số giảm	Số có đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú	
A	B	C	1	2	3	4	
3.1	Tổng số điểm giao dịch có người phục vụ Chia ra	Điểm				(Mã số 3.1 = 3.2+3.3+3.4)	
3.2	Số lượng bưu cục (post office)	Điểm					
3.3	Số lượng điểm Bưu điện văn hóa xã	Điểm					
3.4	Số lượng đại lý bưu chính, chuyển phát	Điểm					
3.5	Số lượng thùng thư công cộng độc lập	Thùng thư					
3.6	Số lượng thuê bao hộp thư bưu chính	Thuê bao					
3.7	Số lượng ô tô vận chuyển chuyên dụng	Ô tô					
3.8	Số lượng xe máy vận chuyển chuyên dụng	Xe máy					
3.9	Số lượng phương tiện vận chuyển chuyên dụng loại khác	...					Ghi rõ loại phương tiện
3.10	Tổng số lao động	Người					

09614420

Ghi chú: Chỉ tiêu 3.10 chỉ lấy số người có ký hợp đồng lao động với doanh nghiệp, các thành viên trong hội đồng quản trị, điều hành doanh nghiệp (nếu có).

4. Chất lượng dịch vụ

Mã số	Chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
4.1	Tỷ lệ % bưu gửi, hàng gửi đạt chỉ tiêu thời gian chuyển phát toàn trình do doanh nghiệp công bố		
4.2	Tỷ lệ % bưu gửi, hàng gửi đạt chỉ tiêu về độ an toàn do doanh nghiệp công bố		
4.3	Số lượng các vụ khiếu nại của khách hàng phát sinh trong kỳ (nếu có)		
4.4	Số vụ đã được giải quyết trong kỳ		
4.5	Tổng số tiền đã bồi thường cho khách hàng trong kỳ (nếu có). Đơn vị tính: Triệu đồng		

5. Danh sách các cơ sở, đơn vị trực thuộc, chi nhánh của doanh nghiệp (nếu có)

Mã số	Tên đơn vị trực thuộc/ chi nhánh	Địa chỉ	Số điện thoại giao dịch	Ghi chú
A	1	2	3	4

6. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trên địa bàn ^(BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

7. Đề xuất kiến nghị ^(BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

8. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (sản lượng dịch vụ, doanh thu, nộp ngân sách).

..... ngày... tháng... năm 20....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

<Tên doanh nghiệp bưu chính, chuyên phát> <Mã số Thuế>	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THANH TOÁN QUỐC TẾ DỊCH VỤ BƯU CHÍNH, CHUYỂN PHÁT <i>(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)</i> Kỳ báo cáo: <Q>.../20...	Biểu 04/XNK Ngày nhận: Báo cáo Quý: Ngày 15 tháng sau. Báo cáo Năm: ngày 15/3 năm sau.
---	--	--

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Thu, chi thanh toán quốc tế (BÁO CÁO QUÝ, NĂM)

Đơn vị tính: 1000USD

Mã số	Tên chi tiêu	Thu thanh toán quốc tế đối với dịch vụ chiều quốc tế đến VN		Chi thanh toán quốc tế đối với dịch vụ chiều VN đi quốc tế		Chênh lệch Thu - Chi thanh toán quốc tế	
		Thực hiện kỳ trước	Dự tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ trước	Dự tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ trước	Dự tính kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4	(5)= (1)-(3)	(6)= (2)-(4)
1.1	Tổng mức						
	Chia ra						
1.2	Dịch vụ bưu chính						
1.3	Dịch vụ chuyển phát						

2. Danh sách 10 hướng (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ) doanh nghiệp có tổng mức thu, chi thanh toán quốc tế lớn nhất (BÁO CÁO NĂM)

Đơn vị tính: 1000USD

Mã số	10 hướng tổng thu cao nhất	Số tiền	Mã số	10 hướng tổng chi cao nhất	Số tiền
1	2	3	4	5	6
2.1			3.1		
2.2			3.2		
2.3			3.3		
2.4			3.4		
2.5			3.5		
2.6			3.6		
2.7			3.7		
2.8			3.8		
2.9			3.9		
2.10			3.10		

09614420

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày.../.../20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

<Tên doanh nghiệp viên thông/chi nhánh> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

<Mã số Thuế> HOẠT ĐỘNG VIÊN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: <T/Q> .../20...

Biểu 05/CS
Ngày nhận:
Báo cáo tháng:
ngày 10 tháng
sau. Báo cáo
quý: ngày 15
tháng sau. Báo
cáo năm ngày
15/3 năm sau

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông...

1. Số lượng thuê bao thoại (BÁO CÁO THÁNG, QUÝ NĂM)

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số có đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1.1	Tổng số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến	Thuê bao				(Báo cáo tháng, quý, năm)
1.2	Tổng số thuê bao điện thoại cố định vô tuyến					
1.3	Tổng số thuê bao điện thoại di động trả sau					
1.4	Tổng số điểm giao dịch (đại lý) thông tin di động	Đại lý				
1.5	Tổng số trạm phủ sóng thông tin di động (Base Station Tranceiver subsystem - BTS)	Trạm				(Báo cáo quý, năm)
1.6	Tổng số trạm điều khiển thông tin di động (Base Station Controller - BSC)					

2. Doanh thu phát sinh (đơn vị tính: Triệu đồng) (BÁO CÁO QUÝ, NĂM)

Mã số	Tên chi tiêu	Số phát sinh	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
2.1	Tổng doanh thu phát sinh Trong đó			
2.2	Doanh thu từ các dịch vụ thông tin di động			
2.3	Các khoản đã nộp ngân sách địa phương trong kỳ			
2.4	Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong kỳ (nếu có)			

0961.4420

3. Số lượng thuê bao điện thoại cố định có đến cuối kỳ báo cáo chia theo huyện (BÁO CÁO NĂM)

STT	Tên huyện (đơn vị hành chính cấp huyện)	Tổng số	Số lượng thuê bao cố định hữu tuyến	Số lượng thuê bao điện thoại cố định vô tuyến	Ghi chú
A	B	(1)=(2)+(3)	2	3	4
1					
2					
3					
...					
	Tổng số				

4. Danh sách các điểm giao dịch (đại lý) dịch vụ thông tin di động (được doanh nghiệp ủy quyền) trên địa bàn (BÁO CÁO 6 THÁNG, NĂM)

STT	Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của đại lý (*)	Số, ngày Hợp đồng đại lý đang hiệu lực	Ghi chú
A	1	2	3
1			
2			
3			
...			

(*) Báo cáo đầy đủ danh sách đại lý trong kỳ báo cáo đầu tiên. Các kỳ sau chỉ cập nhật các thay đổi (nếu có)

5. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh trên địa bàn (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

6. Đề xuất kiến nghị (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

7. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (số lượng thuê bao, doanh thu, nộp ngân sách) (BÁO CÁO NĂM).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày... tháng... năm 20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

<Tên doanh nghiệp viễn thông> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

<Mã số Thuế> HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: <T/Q>.../20...

Biểu 05/DB
Ngày nhận: BC
Tháng: ngày
10 tháng sau.
BC Quý ngày
15 tháng sau
quý. BC Năm:
15/3 năm sau

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Số lượng thuê bao điện thoại

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số có đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
	Thuê bao điện thoại cố định, di động mặt đất (BÁO CÁO THÁNG, QUÝ NĂM)					
1.1	Tổng số thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến	1000 thuê bao				(Kỳ báo cáo: Tháng, Quý, Năm)
1.2	Tổng số thuê bao điện thoại cố định vô tuyến					
1.3	Tổng số thuê bao điện thoại di động trả trước					
1.4	Tổng số thuê bao điện thoại di động trả sau					
	Kênh viễn thông cho thuê (BÁO CÁO 6 THÁNG, NĂM)					
1.5	Kênh quốc tế	Kênh				(Báo cáo cùng kỳ với báo cáo Quý II, IV của năm)
1.6		Mbps				
1.7	Kênh liên tỉnh	Kênh				
1.8		Mbps				

096144210

A	B	C	1	2	3	4
1.9	Kênh nội tỉnh	Kênh				
1.10		Mbps				
1.11	Kênh nội hạt	Kênh				
1.12		Mbps				
Thuê bao thông tin di động hàng hải (BÁO CÁO 6 THÁNG, NĂM)						
1.13	Thuê bao thông tin duyên hải	Thuê bao				
1.14	Thuê bao thông tin Inmarsat	Thuê bao				

2. Doanh thu, sản lượng phát sinh (BÁO CÁO QUÝ, NĂM)

Mã số	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số phát sinh trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	C	1	2	3
2.1	Tổng doanh thu phát sinh Chia ra	Triệu đồng			
2.2	Điện thoại cố định				
2.3	Thông tin di động mặt đất				
2.4	Thông tin di động hàng hải				
2.5	Kênh viễn thông cho thuê				
2.6	Doanh thu dịch vụ khác (bao gồm cả cước kết nối được chia - nếu có)	Triệu đồng			
2.7	Các khoản phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ				
2.8	Tổng sản lượng điện thoại quốc tế	1000 cuộc			
2.9	chiều đi	1000 phút			

A	B	C	1	2	3
2.10	Tổng sản lượng điện thoại quốc tế	1000 cuộc			
2.11	chiều về	1000 phút			
2.12	Tổng số bản tin duyên hải đã phát	Bản tin			
2.13	và tổng số lượt phát	Lượt			
2.14	Sản lượng dịch vụ điện thoại tàu - bờ	1000 phút			
2.15	Tổng sản lượng thông tin Inmarsat	1000 phút			

3. Sản lượng dịch vụ bình quân 1 thuê bao 1 tháng trong năm (BÁO CÁO NĂM)

ĐV tính: Phút

Mã số	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
	Điện thoại cố định		
3.1	Gọi nội hạt, nội tỉnh		
3.3	Gọi di động trong nước		
3.2	Gọi đi đường dài liên tỉnh		Bao gồm cả sản lượng VoIP
3.4	Gọi đi quốc tế		
3.5	Điện thoại quốc tế đến		
	Điện thoại di động trả sau		
3.6	Gọi đi trong nước		
3.7	Gọi đi quốc tế		Bao gồm cả sản lượng VoIP
3.8	Điện thoại quốc tế đến		
3.9	Nhắn tin đi trong nước (số lượng tin nhắn)		Tất cả các loại tin nhắn đi
3.10	Nhắn tin đi quốc tế (số lượng tin nhắn)		
	Điện thoại di động trả trước		
3.11	Gọi đi trong nước		

A	B	1	2
3.12	Gọi đi quốc tế		Bao gồm cả sản lượng VoIP
3.13	Điện thoại quốc tế đến		
3.14	Nhắn tin đi trong nước (số lượng tin nhắn)		Tất cả các loại tin nhắn đi
3.15	Nhắn tin đi quốc tế (số lượng tin nhắn)		

Sản lượng dịch vụ bình quân 1 thuê bao 1 tháng trong năm bằng bình quân sản lượng trung bình 1 thuê bao các tháng của năm.

Sản lượng dịch vụ trung bình 1 thuê bao một tháng bằng (=) tổng sản lượng phát sinh trong tháng chia cho số lượng thuê bao trung bình trong tháng.

Số thuê bao trung bình trong tháng (=) trung bình cộng của số lượng thuê bao đang hoạt động ngày đầu tháng và số lượng thuê bao đang hoạt động ngày cuối tháng.

4. Nguyên giá tài sản, đầu tư, doanh thu thuần, thuế và các khoản phải nộp nhà nước (đơn vị tính: Triệu đồng) (BÁO CÁO NĂM)

Mã số	Chi tiêu	Số do doanh nghiệp tự hạch toán	Số do cơ quan Thuế xác định	Ghi chú
A	B	1	2	3
4.1	Tổng nguyên giá tài sản tính đến hết năm			
4.2	Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm			
4.3	Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm			
4.4	Tổng doanh thu thuần (sau phân chia với đối tác từ hoạt động cung cấp dịch vụ Viễn thông)			
4.5	Tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Trong đó			
4.6	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (nếu có)			

5. Số lượng thuê bao điện thoại cố định có đến cuối kỳ báo cáo chia theo tỉnh, thành phố (BÁO CÁO NĂM)

STT	Tên tỉnh, Tp	Mã số tỉnh, TP (*)	Tổng số	Số lượng thuê bao cố định hữu tuyến	Số lượng thuê bao cố định vô tuyến	Ghi chú
A	B	C	(1)=(2)+(3)	2	3	4
	Tổng số					
1	TP Hà Nội	01				
2	Hà Giang	02				
...				
63	Cà Mau	96				

(*) Mã số xã, tỉnh, huyện: được quy định tại Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bảng mã số và danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

6. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

7. Đề xuất kiến nghị (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

8. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (số lượng thuê bao, sản lượng dịch vụ, doanh thu, nộp ngân sách,...)(BÁO CÁO NĂM).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày... tháng... năm 20....
GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

<Tên doanh nghiệp viễn thông, Internet> **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

<Mã số Thuế> **THANH TOÁN QUỐC TẾ**
DỊCH VỤ VIỄN THÔNG - INTERNET
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)
 Kỳ báo cáo: <Q>.../20...

Biểu 05/XNK
 Ngày nhận:
 Báo cáo Quý:
 Ngày 15 tháng
 sau. Báo cáo
 Năm: ngày
 15/3 năm sau.

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Thu, chi thanh toán quốc tế (BÁO CÁO QUÝ, NĂM)

Đơn vị tính: 1000USD

Mã số	Tên dịch vụ	Thu thanh toán quốc tế đối với dịch vụ chiều quốc tế đến VN		Chi thanh toán quốc tế đối với dịch vụ chiều VN đi quốc tế		Chênh lệch Thu - Chi thanh toán quốc tế	
		Thực hiện kỳ trước	Dự tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ trước	Dự tính kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ trước	Dự tính kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4	(5)= (1)-(3)	(6)= (2)-(4)
1.1	Tổng mức Chia ra						
1.2	Điện thoại quốc tế						
1.3	Truyền số liệu quốc tế						
1.4	Phát hình quốc tế						
1.5	Kênh viễn thông quốc tế						
1.6	Công kết nối Internet quốc tế						
1.7	Dịch vụ viễn thông khác						

2. Danh sách 10 hướng (quốc gia hoặc vùng lãnh thổ) doanh nghiệp có tổng mức thu, chi thanh toán quốc tế lớn nhất (BÁO CÁO NĂM)

Đơn vị tính: 1000USD

Mã số	10 hướng tổng thu cao nhất	Số tiền	Mã số	10 hướng tổng chi cao nhất	Số tiền
1	2	3	4	5	6
2.1			3.1		
2.2			3.2		
2.3			3.3		
2.4			3.4		
2.5			3.5		
2.6			3.6		
2.7			3.7		
2.8			3.8		
2.9			3.9		
2.10			3.10		

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

... ngày.../.../20...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

09614420

<Tên doanh nghiệp Internet/chi nhánh> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Biểu 06/CS
Ngày nhận: Báo cáo tháng: ngày 10 tháng sau.
Báo cáo quý: ngày 15 tháng sau. Báo cáo Năm ngày 15/3 năm sau

Số giấy phép... cấp ngày... có hiệu lực đến ngày...
<Mã số Thuế>

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)

Kỳ báo cáo: <T/Q>.../20...

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông.....

1. Số lượng thuê bao Internet (BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, NĂM)

Báo cáo theo Phụ lục 4 - Thông tư số 05/2008/TT-BTTTT ngày 12/11/2008 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với dịch vụ Internet.

2. Danh sách Đại lý Internet trên địa bàn có đến cuối kỳ báo cáo (BÁO CÁO 6 THÁNG, NĂM)

STT	Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của Đại lý (*)	Số, ngày Hợp đồng đại lý đang hiệu lực	Phương thức kết nối Internet của Đại lý (**)	Ghi chú
	1	2	3	4
1				
2				
3				
...				

(*) Báo cáo đầy đủ danh sách đại lý trong kỳ báo cáo đầu tiên. Các kỳ sau chỉ cập nhật những thay đổi (nếu có)

(**) Ghi hình thức kết nối Internet mà đại lý sử dụng (xDSL, Dial-up, Kênh thuê riêng,...)

3. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh trên địa bàn
(BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

4. Đề xuất kiến nghị (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

5. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (số lượng thuê bao, sản lượng dịch vụ,...)
(BÁO CÁO NĂM)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày... tháng... năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định
Số ĐT di động
Hộp thư điện tử

<Tên doanh nghiệp Internet> CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Địa chỉ:
Số giấy phép..... cấp ngày..... có hiệu lực đến ngày.....
<Mã số Thuế>

Biểu 06/DB
Ngày nhận:
Tháng: ngày 10
tháng sau. Quý:
ngày 15 tháng
sau quý. Năm:
15/3 năm sau

HOẠT ĐỘNG INTERNET
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)
Kỳ báo cáo: <T/Q>.../20...

Kính gửi: Bộ Thông tin và Truyền thông

1. Phát triển thuê bao Internet (1) (BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, NĂM)

Mã số (*)	Tên tỉnh/TP	Thuê bao Internet gián tiếp		Thuê bao xDSL (3)					Thuê bao điện thoại di động sử dụng Internet (5)	Thuê bao Leased line (Quy đổi ra 64 Kpbs)	Thuê bao CATV	Thuê bao FTTH	Thuê bao khác (6)	
		Trả trước (2)	Trả sau	Cá nhân	Cơ quan, tổ chức	Điểm công cộng								
						Đại lý	Điểm BĐVH xã	Điểm truy nhập khác (4)						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
01	Hà Nội													
02	Hà Giang													
...	...													
96	Cà Mau													

(1) Báo cáo tổng số thuê bao đang tồn tại và đang hoạt động tính đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

(2) Kể cả bằng thẻ trả trước và bằng mã truy nhập qua mạng điện thoại.

(3) Chỉ tính thuê bao đến các tổ chức, cá nhân là người sử dụng cuối (end user).

(4) Các điểm truy nhập công cộng khác tại cấp xã, phường như trạm y tế, thư viện, trường học,...

(5) Máy điện thoại cầm tay, điện thoại cố định CDMA, GSM

(6) Trường hợp có thuê bao khác cần ghi rõ là loại hình thuê bao gì, ví dụ như Wifi, Wimax...

(* Ghi theo bảng danh mục mã số đơn vị hành chính Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ)

2. Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông (BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, NĂM)

Mã số	Tên dịch vụ	Trang chủ cung cấp	Ghi chú
A	1	2	3
2.1	Thư điện tử		<Ghi số lượng thuê bao>
2.2	Nhắn tin từ Internet vào mạng viễn thông cố định, di động		<Ghi số lượng thuê bao>
2.3	Điện thoại Internet		(Ghi loại hình dịch vụ điện thoại Internet đang cung cấp)
2.4	Địa chỉ đặt máy chủ cung cấp dịch vụ điện thoại Internet	<Ghi địa chỉ đặt máy chủ>	<Ghi đầy đủ số nhà, đường phố, phường/xã, quận/huyện, tỉnh/TP>
...		

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
	Tổng lưu lượng điện thoại Internet			
	Số lượng và các loại thẻ điện thoại Internet đang phát hành:			

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
2.4.1	Thẻ trả trước	Thẻ		
2.4.2		1000 phút		
2.4.3	Thẻ trả sau	Thẻ		
2.4.4		1000 phút		

3. Kết nối mạng Internet (BÁO CÁO THÁNG, QUÝ, NĂM)

Kết nối quốc tế

TT	Hướng kết nối (1)	Điểm kết nối (2)	Phương thức kết nối (3)	Băng thông kết nối (Mbps)	Ghi chú (4)
A	1	2	3	4	5
3.1.1					
3.1.2					
3.1.3					
3.1...					
3.1...					

Kết nối trong nước

TT	Hướng kết nối (1)	Điểm kết nối (2) (tỉnh/TP)	Phương thức kết nối (3)	Băng thông kết nối (Mbps)	Ghi chú (4)
A	1	2	3	4	5
3.2.1					
3.2.2					
3.2.3					
3.2...					
3.2...					

(1) Hướng kết nối quốc tế ghi rõ doanh nghiệp nước ngoài và tên nước kết nối đến, ví dụ NTT-JAPAN, HUTCHISON-HONGKONG.... Hướng kết nối trong nước ghi doanh nghiệp hoặc đơn vị trong nước kết nối đến, ví dụ FPT, VDC, VNIX....

(2) Ghi rõ tỉnh, thành phố kết nối đến, ví dụ Tokyo, Hà Nội...

(3) Ghi rõ cáp quang trên đất liền, cáp quang biển, vệ tinh....

(4) Ghi chú: Ghi ký hiệu kiểu kết nối (N: Ngang hàng (Peering), B: bán công (hay cho thuê công), M: Mua công (hay đi thuê công))

4. Doanh thu của các dịch vụ Internet (đơn vị tính: Triệu đồng) (BÁO CÁO NĂM)

Mã số	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ lệ % tăng (giảm) so với năm trước	Ghi chú
A	B	1	2	
4.1	Tổng doanh thu phát sinh			
	Trong đó			
4.2	Truy nhập gián tiếp			09614420
4.3	Truy nhập xDSL			
4.4	Mobile Internet			
4.5	Cho thuê công truy nhập Internet (Leased Line)			
4.6	Truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)			
4.7	Truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)			
4.8	Truy nhập Internet qua Vệ tinh			
4.9	Điện thoại Internet			
4.1	Nhắn tin giữa mạng Internet và mạng di động/cố định			
4.11	Kết nối Internet quốc tế			

A	B	1	2
4.12	Tổng số thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<Ghi số do DN tự hạch toán>	<Ghi số do cơ quan Thuế xác định>
	Trong đó		
4.13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (nếu có)	<Ghi số do DN tự hạch toán>	<Ghi số do cơ quan Thuế xác định>

5. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

6. Đề xuất kiến nghị (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

7. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (số lượng thuê bao, sản lượng dịch vụ, doanh thu, nộp ngân sách,...) (BÁO CÁO NĂM).

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... ngày ... tháng ... năm 20....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định

Số ĐT di động

Hộp thư điện tử

Ghi chú: Các nội dung chủ yếu của biểu báo cáo 06/DB được hoàn thiện trên cơ sở Phụ lục 2, Phụ lục 3 Thông tư số 05/2008/TT-BTTTT ngày 12/11/2008 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với dịch vụ Internet.

<Tên doanh nghiệp công nghệ thông tin>
<Mã số thuế>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 07/DS
Ngày nhận:
Ngày 15/3
năm sau

HOẠT ĐỘNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRÊN ĐỊA BÀN
(ban hành kèm theo Thông tư số 24/2009/TT-BTTTT)
Năm 20...

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông.....(*)

1. Sản lượng sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, điện tử chủ yếu

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm			Giá trị sản phẩm xuất kho tiêu thụ trong năm (Tr.đồng)	Thị trường, nhóm khách hàng chủ yếu
			Sản xuất trong năm	Tiêu thụ trong năm	Tồn kho cuối năm		
A	B	C	1	2	3	4	5

2. Doanh thu thuần và các khoản phải nộp ngân sách (đơn vị tính: Triệu đồng)

Mã số	Chi tiêu	Số do doanh nghiệp tự hạch toán	Số do cơ quan Thuế xác định	Ghi chú
A	B	1	2	3
2.1	Tổng doanh thu thuần			
	Trong đó			
2.2	Doanh thu xuất khẩu trực tiếp (nếu có)			
2.3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			

A	B	1	2	3
	Tổng doanh thu thuần chia ra theo các hoạt động:	(Mã số 2.1 = 2.4+2.5+2.6+2.7+2.8)	(Mã số 2.1 = 2.4+2.5+2.6+2.7+2.8)	
2.4	Sản xuất, gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm			
2.5	Sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng - điện tử			
2.6	Sản xuất và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số			
2.7	Phân phối, bán buôn các sản phẩm công nghệ thông tin			
2.8	Sản xuất và cung cấp dịch vụ khác			<Ghi rõ tên SP, dịch vụ>
2.9	Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm			

3. Lao động, thu nhập của người lao động tính đến hết 31/12 năm báo cáo

Mã số	Chỉ tiêu	Số lượng (Người)	Ghi chú
A	1	2	3
3.1	Tổng số lao động		
	Chia ra		(Mã số 3.1=3.2+3.3+3.4+3.5)
3.2	Số có trình độ trên đại học		
3.3	Số có trình độ đại học, cao đẳng		
3.4	Số có trình độ trung cấp		
3.5	Số chưa qua đào tạo		
3.6	Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng (triệu đồng)		

Ghi chú: Các chỉ tiêu từ 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 lấy theo học vị được đào tạo cao nhất. Chỉ tính những người có ký hợp đồng lao động với doanh nghiệp.

Thu nhập của người lao động gồm: lương và các khoản có tính chất lương (lương theo cấp bậc, tiền thưởng, BHXH trả thay lương và các khoản phụ cấp có tính chất lương khác).

4. Lao động chia theo nhóm công việc

Mã số	Nhóm công việc	Số lượng	Ghi chú
A	1	2	3
4.1	Quản lý (hành chính, kế toán, văn phòng)		
4.2	Kinh doanh, tiếp thị, bán hàng		
4.3	Làm việc trong dây chuyền		
	Chia ra	(Mã số 4.3 = 4.4+4.5+4.6+4.7)	
4.4	Sản xuất, gia công, cung cấp dịch vụ phần mềm		
4.5	Sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng - điện tử		
4.6	Sản xuất và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số		
4.7	Sản xuất và cung cấp dịch vụ khác		

09614420

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

5. Hoạt động nghiên cứu phát triển và đào tạo (nếu có)

	Lĩnh vực	Chi phí (Triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2
	Nghiên cứu phát triển		
	...		
	...		
	Đào tạo		
	...		
	...		

6. Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, dây chuyền sản xuất đang áp dụng tại DN (nếu có)

Mã số	Quy trình chất lượng	Đã có chứng chỉ		Đang xây dựng	
		Cấp độ/số hiệu	Năm đạt	Cấp độ/số hiệu	Năm dự kiến đạt
6.1	ISO				
6.2	CMM				
6.3	CMMI				
6.4	IEC				
6.5	TCN				
6.6	TCVN				
6.7	Các tiêu chuẩn khác (nếu có)				
	...				
	...				

7. Danh sách các cơ sở kinh doanh (chi nhánh) thuộc doanh nghiệp (nếu có)

STT	Tên cơ sở, chi nhánh	Địa chỉ	Số điện thoại giao dịch	Ghi chú
A	1	2	3	4
1				
2				
...				

5. Những vướng mắc gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

6. Đề xuất kiến nghị (BÁO CÁO KHI CÓ PHÁT SINH)

7. Dự kiến mức tăng trưởng năm sau (sản lượng sản phẩm dịch vụ, doanh thu, nộp ngân sách).

..... ngày... tháng... năm 200..

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Số ĐT cố định

Số ĐT di động

Hộp thư điện tử

*Doanh nghiệp thuộc loại hình Tổng Công ty 90, Tổng Công ty 91 có hoạt động chính thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin thì gửi thêm 01 bản báo cáo về Bộ Thông tin và Truyền thông.

IV. GIẢI THÍCH, HƯỚNG DẪN GHI BIỂU

Trong phạm vi chế độ báo cáo này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Các chỉ tiêu tài chính trên các biểu

+ Tổng nguyên giá tài sản cố định tính đến hết năm: Là tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình, vô hình của doanh nghiệp tính đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng số dư nợ của các tài khoản 211 và 213 của Doanh nghiệp tính đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo.

+ Nguyên giá tài sản cố định tăng trong năm: Là số tăng của tổng nguyên giá của các tài sản hữu hình, vô hình của doanh nghiệp tăng lên trong năm. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng số phát sinh nợ trong năm báo cáo (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) của các tài khoản 211 và 213 của Doanh nghiệp.

+ Tổng chi phí sản xuất trong năm: Là tổng các khoản chi phí do doanh nghiệp thực hiện để tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng số phát sinh nợ trong năm báo cáo các tài khoản, 632, 641, 642 của doanh nghiệp.

+ Tổng giá trị đầu tư thực hiện: Là tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn mà Doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng

số phát sinh nợ trong năm (tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12) của các tài khoản 217, 221, 222, 223, 228 và 241 của Doanh nghiệp.

+ Tổng doanh thu phát sinh: Là số tiền đã và sẽ thu về (không kể thuế giá trị gia tăng (GTGT)) do việc bán hàng, cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng phát sinh có các tài khoản 511, 512, và 515 của doanh nghiệp.

+ Tổng doanh thu thuần của năm: là tổng số tiền đã và sẽ thu về (không kể thuế GTGT) do việc bán hàng, cung cấp dịch vụ trong nước và quốc tế cho khách hàng sau khi đã tính doanh thu phân chia với đối tác và các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại,..) từ việc sản xuất cung cấp dịch vụ của năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng phát sinh có của các tài khoản 511, 512, 515 trừ đi (-) tổng số phát sinh nợ trong năm báo cáo của các tài khoản 521, 531 và 532 của Doanh nghiệp).

+ Tổng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước: Là tổng các khoản thuế, phí, lệ phí mà Doanh nghiệp phải nộp nhà nước phát sinh trong năm (không tính phần đóng góp quỹ dịch vụ viễn thông công ích). Chỉ tiêu này được tính bằng tổng số phát sinh có trong kỳ báo cáo của tài khoản 333 trừ đi (-) số phát sinh nợ (phần Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ) của doanh nghiệp.

+ Các khoản đã nộp ngân sách địa phương trong kỳ: là tổng các khoản thuế, phí, lệ phí mà chi nhánh doanh nghiệp đã nộp cho ngân sách địa phương trong kỳ theo quy định. Chỉ tiêu này được tính bằng số phát sinh nợ tài khoản 333 của chi nhánh doanh nghiệp (phần nộp ngân sách địa phương).

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp nhà nước căn cứ kết quả kinh doanh của năm báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng số phát sinh có Tài khoản 3334 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” của Doanh nghiệp năm báo cáo.

+ Số do doanh nghiệp tự hạch toán: là số liệu doanh nghiệp thực hiện hạch toán kế toán trong quá trình tổ chức hoạt động kinh doanh theo quy định (số liệu trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp).

+ Số liệu do cơ quan Thuế xác định: là số liệu của cơ quan Thuế sau khi tiến hành kiểm tra, thanh tra Thuế tại doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Trường hợp đến kỳ hạn nộp báo cáo mà doanh nghiệp chưa có số liệu do cơ quan Thuế Nhà nước xác định thì báo cáo số doanh nghiệp tự hạch toán. Doanh nghiệp báo cáo bổ sung ngay sau khi có số liệu do cơ quan Thuế xác nhận.

Trường hợp đã có số liệu do cơ quan Thuế nhà nước xác định thì doanh nghiệp báo cáo theo số do cơ quan Thuế nhà nước xác định.

2. Hoạt động phát thanh, truyền hình - Biểu 03/CT, 03/PT, 03/PTX, 03/TH

a) Phát thanh

- Chương trình phát thanh là một sản phẩm, tác phẩm báo chí thuộc thể loại phát thanh do đài phát thanh, truyền hình đó sản xuất hoặc khai thác, đủ điều kiện để phát sóng lần đầu. Giờ chương trình là thời lượng tính bằng giờ của sản phẩm, tác phẩm phát thanh đó;

- Số giờ chương trình của một đài phát thanh là tổng số giờ của các chương trình phát thanh do đài phát thanh đó sản xuất hoặc khai thác, đủ điều kiện để phát sóng;

- Số giờ phát sóng phát thanh của đài phát thanh là thời lượng mà một đài phát thanh thực hiện việc phát sóng các chương trình đã được sản xuất, khai thác.

Số giờ phát sóng bao gồm số giờ phát chương trình mới và số giờ chương trình phát lại, là tổng số giờ phát sóng mà các đài phát sóng thuộc đài phát thanh đó thực hiện, bao gồm đài trung tâm và các đài khu vực, thực hiện trên tất cả các kênh, các hệ phát sóng của đài đó, kể cả của các trạm phát chuyên tiếp trực thuộc, nếu có;

- Số giờ phát sóng phát thanh của một đài phát sóng là tổng số giờ phát sóng của các máy phát sóng có trong đài đó đã phát lên không trung;

- Giờ phát sóng của một máy phát sóng là thời gian máy phát sóng làm việc khi có tín hiệu điện âm thanh, hình ảnh được đưa vào điều chế và phát ra ăng ten.

- Số chương trình phát thanh, số giờ chương trình, số giờ phát sóng phát thanh được chia ra theo nội dung hệ chương trình, bao gồm:

- + Hệ Thời sự - Chính trị - Tổng hợp;
- + Hệ Văn hóa - Đời sống - Khoa giáo;
- + Hệ Âm nhạc - Thông tin - Giải trí;
- + Hệ Phát thanh dân tộc;
- + Hệ Phát thanh đối ngoại;
- + Hệ Phát thanh có hình;
- + Quảng cáo.

- Số giờ phát thanh trên mạng Internet được chia ra làm 2 loại: phát trực tuyến và phát không trực tuyến;

- Phát trực tuyến một chương trình phát thanh trên Internet là hình thức phát trên Internet đồng thời với việc phát trên sóng phát thanh, người sử dụng có thể truy cập Internet để theo dõi chương trình phát thanh đang được phát trên sóng phát thanh. Số giờ phát trực tuyến trên Internet là thời lượng tính bằng giờ của chương trình tương ứng đang được phát trên sóng phát thanh;

- Phát không trực tuyến trên Internet một chương trình phát thanh là hình thức lưu giữ trên Internet các chương trình

phát thanh đã phát trên sóng phát thanh để người sử dụng Internet có thể truy cập để nghe lại, xem lại. Số giờ phát không trực tuyến trên Internet là thời lượng tính bằng giờ của chương tương ứng đã phát trên sóng;

- Xã được phủ sóng phát thanh là xã mà ở đó máy thu thanh bắt được sóng phát thanh của Đài Tiếng nói Việt Nam (do Đài Tiếng nói Việt Nam phát trực tiếp hoặc được các đài Phát thanh Truyền hình địa phương phát chuyển tiếp).

b) Truyền hình

- Chương trình truyền hình là một sản phẩm, tác phẩm báo chí thuộc thể loại truyền hình do đài truyền hình đó sản xuất hoặc khai thác, đủ điều kiện để phát sóng lần đầu. Giờ chương trình là thời lượng tính bằng giờ của sản phẩm, tác phẩm truyền hình đó;

- Số giờ chương trình của một đài truyền hình là tổng số giờ của các chương trình truyền hình do đài truyền hình đó sản xuất hoặc khai thác, đủ điều kiện để phát sóng;

- Số giờ phát sóng truyền hình của đài truyền hình là thời lượng mà một đài truyền hình thực hiện việc phát sóng các chương trình đã được sản xuất, khai thác.

Số giờ phát sóng bao gồm số giờ phát chương trình mới và số giờ chương trình phát lại, là tổng số giờ phát sóng mà các

đài phát sóng thuộc đài truyền hình đó thực hiện, bao gồm đài trung tâm và các đài khu vực, thực hiện trên tất cả các kênh, các hệ phát sóng của đài đó, kể cả của các trạm phát chuyển tiếp trực thuộc, nếu có;

- Số giờ phát sóng truyền hình của một đài phát sóng là tổng số giờ phát sóng của các máy phát sóng có trong đài đó đã phát lên không trung.

Số chương trình truyền hình, số giờ chương trình, số giờ phát sóng truyền hình chia theo nội dung chương trình, bao gồm:

- + Tin tức - Thời sự;
- + Khoa học - Giáo dục;
- + Thể thao - Giải trí - Thông tin kinh tế;
- + Thanh thiếu niên;
- + Nội dung khác;
- + Quảng cáo.

- Số giờ truyền hình trên mạng Internet được chia ra làm 2 loại: truyền trực tuyến và truyền không trực tuyến;

- Truyền trực tuyến một chương trình truyền hình trên Internet là hình thức phát trên Internet đồng thời với việc phát trên sóng truyền hình, người sử dụng có thể truy cập Internet để theo dõi chương trình đang được truyền hình trên sóng truyền hình. Số giờ phát trực tuyến trên

Internet là thời lượng của chương trình tương ứng đang được truyền hình trên sóng truyền hình;

- Truyền hình không trực tuyến một chương trình truyền hình trên Internet là hình thức lưu giữ trên Internet các chương trình truyền hình đã phát trên sóng truyền hình để người sử dụng Internet có thể truy cập để nghe lại, xem lại. Số giờ phát không trực tuyến trên Internet là thời lượng tính bằng giờ của chương trình tương ứng đã phát trên sóng truyền hình;

- Thuê bao truyền hình cáp là thuê bao sử dụng đường cáp (hữu tuyến) để thu tín hiệu truyền hình từ nhà cung cấp dịch vụ.

- Thuê bao truyền hình vệ tinh là thuê bao sử dụng thiết bị thông tin vệ tinh để thu tín hiệu truyền hình từ nhà cung cấp dịch vụ.

3. Hoạt động bưu chính, chuyển phát
Biểu 04/CS, 04/DB, 04/XNK

- Mạng bưu chính công cộng gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến vận chuyển, phát;

- Dịch vụ bưu chính, chuyển phát gồm các dịch vụ liên quan đến bưu phẩm, bưu kiện, bưu gửi, hàng gửi các loại và các dịch vụ chuyển tiền bằng thư, điện chuyển tiền;

- Bưu cục là một cơ sở kinh doanh của doanh nghiệp Bưu chính mà ở đó thực hiện ít nhất một trong ba việc gồm nhận gửi, khai thác, và phát bưu phẩm, bưu kiện, báo chí, ngân phiếu chuyển tiền, hàng hóa và các loại bưu gửi khác. Bưu cục có tên gọi, địa chỉ, số hiệu, số điện thoại riêng được đăng ký trong Danh bạ Bưu cục của doanh nghiệp Bưu chính Việt Nam.

Theo các chức năng, phạm vi phục vụ, bưu cục có các tên gọi khác nhau:

+ Bưu cục Ngoại dịch: là bưu cục có trao đổi chuyên thư với Bưu chính nước ngoài;

+ Bưu cục Cửa khẩu: là bưu cục được đặt ở cửa khẩu biên giới để giao nhận chuyển thư đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và nước láng giềng có chung biên giới, đồng thời nhận gửi và phát bưu phẩm, bưu kiện quốc tế;

+ Bưu cục cấp 1 (là bưu cục giao dịch trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

+ Bưu cục cấp 2 (là bưu cục giao dịch trung tâm huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh);

+ Bưu cục cấp 3 (là bưu cục giao dịch trung tâm của một khu vực (xã, phường, thị trấn hoặc cụm xã, phường, thị trấn))

- Điểm Bưu điện Văn hóa xã là điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông

và thực hiện một số hoạt động thông tin, văn hóa tại các xã mà ở đó chưa đủ điều kiện thành lập bưu cục cấp 3;

- Đại lý dịch vụ bưu chính, chuyên phát là tổ chức, cá nhân Việt Nam đại diện cho doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát Việt Nam cung cấp dịch vụ cho khách hàng với nguyên giá và hưởng hoa hồng theo Hợp đồng đại lý đã ký với doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát Việt Nam;

- Thùng thư công cộng là các thùng để thu gom thư, bưu thiếp,... (thuộc hệ thống cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp Bưu chính Việt Nam) đặt bên đường phố hoặc tại các bưu cục, điểm công cộng;

- Thùng thư công cộng độc lập là thùng thư không gắn với bưu cục, bưu điện văn hóa xã, đại lý (không gắn với điểm giao dịch có người phục vụ);

- Hộp thư thuê bao là hộp thư dịch vụ do doanh nghiệp Bưu chính Việt Nam cung cấp cho các khách hàng có nhu cầu (theo hợp đồng) để nhận thư đến;

- Bưu phẩm gồm thư, bưu thiếp, ấn phẩm, gói nhỏ, học phẩm người mù (có khối lượng tối đa không quá 2kg đối với thư, gói nhỏ; không quá 5kg đối với ấn phẩm; không quá 7kg đối với học phẩm người mù);

- Bưu phẩm thường là các bưu phẩm gửi thường (không kèm theo các dịch vụ khác như ghi số, khai giá, chuyển phát

nhanh, phát trong ngày, phát hàng thu tiền, không địa chỉ, lai ghép,...);

- Bưu kiện là gói, kiện hàng có địa chỉ nơi gửi, nơi nhận được gửi qua mạng bưu chính công cộng;

- Bưu kiện thường là các bưu kiện được gửi thường (không kèm theo các dịch vụ như khai giá, chuyển phát nhanh, phát trong ngày, phát hàng thu tiền, ủy thác);

- Bưu gửi là bưu phẩm, bưu kiện gửi qua mạng lưới bưu chính công cộng, trong đó người gửi, người nhận và doanh nghiệp Bưu chính Việt Nam tuân thủ các quy định tại Công ước Bưu chính Thế giới, Thẻ lệ bưu phẩm, Thẻ lệ bưu kiện và pháp luật Việt Nam về các quyền, nghĩa vụ liên quan;

- Hàng gửi là thư, kiện, gói hàng hóa có địa chỉ nơi gửi, nơi nhận được nhận gửi, chuyển, phát theo hợp đồng giao kết với doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát;

- Bưu gửi, hàng gửi chuyển phát nhanh là bưu phẩm, bưu kiện, hàng gửi sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh do Bưu chính Việt Nam hoặc doanh nghiệp chuyển phát thư cung cấp;

- Dịch vụ chuyển tiền bưu điện là dịch vụ chuyển tiền bằng thư chuyển tiền hoặc điện chuyển tiền, trong đó người gửi gửi bằng tiền mặt và người nhận nhận bằng tiền mặt;

+ Thu thanh toán quốc tế về bưu chính (xuất khẩu dịch vụ): Thu từ bưu điện nước ngoài về việc cung cấp dịch vụ nhận, vận chuyển và phân phối thư, báo, tạp chí, sách và ấn phẩm khác, bưu phẩm, bưu kiện... do khách hàng ở nước ngoài gửi vào Việt Nam;

+ Chi thanh toán quốc tế về bưu chính (nhập khẩu dịch vụ): Chi trả cho bưu điện nước ngoài về việc thuê họ nhận, vận chuyển và phân phối thư, báo, tạp chí, sách và ấn phẩm khác, bưu phẩm, bưu kiện... do khách hàng ở Việt Nam gửi ra nước ngoài;

+ Thu thanh toán quốc tế về chuyển phát (xuất khẩu dịch vụ): Số tiền DN đã và sẽ thu từ các DN nước ngoài kinh doanh dịch vụ chuyển phát về việc thuê phía Việt Nam nhận, chuyển phát thư, bưu phẩm, bưu kiện từ nước ngoài về Việt Nam theo thời gian và địa chỉ mà khách hàng nước ngoài yêu cầu;

+ Chi thanh toán quốc tế (nhập khẩu dịch vụ): Số tiền DN đã và sẽ chi cho các DN nước ngoài kinh doanh dịch vụ chuyển phát về việc thuê họ nhận, chuyển phát thư, bưu phẩm, bưu kiện theo thời gian và địa chỉ mà khách hàng Việt Nam yêu cầu.

4. Hoạt động viễn thông - Biểu 05/CS, 05/DB, 05/XNK

- Thuê bao điện thoại cố định hữu tuyến là thuê bao điện thoại cố định được kết nối với tổng đài bằng cáp viễn thông;

- Thuê bao điện thoại cố định vô tuyến là thuê bao điện thoại cố định được kết nối với tổng đài bằng sóng vô tuyến hoặc kết hợp sóng vô tuyến và cáp viễn thông;

- Thuê bao điện thoại di động trả trước là thuê bao điện thoại di động sử dụng dịch vụ trả tiền trước của doanh nghiệp viễn thông;

- Thuê bao điện thoại di động trả tiền sau là thuê bao điện thoại di động sử dụng dịch vụ trả tiền sau của doanh nghiệp viễn thông;

- Kênh viễn thông là kênh vật lý sử dụng cáp viễn thông hoặc sóng vô tuyến (hoặc kết hợp cáp viễn thông và sóng vô tuyến) để truyền dẫn tín hiệu giữa hai điểm;

- Kênh viễn thông cho thuê là kênh viễn thông doanh nghiệp cho khách hàng khác thuê;

Tùy theo vị trí của 2 điểm, kênh viễn thông chia thành kênh nội hạt, kênh nội tỉnh, kênh liên tỉnh, kênh quốc tế.

Tùy theo dung lượng (tốc độ truyền tín hiệu) và tiêu chuẩn áp dụng, kênh viễn thông chia thành các tốc độ với tên gọi khác nhau.

- Thuê bao thông tin duyên hải là thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin duyên hải do doanh nghiệp viễn thông cung cấp;

- Thuê bao Inmarsat là thuê bao sử dụng dịch vụ thông tin hàng hải - Inmarsat do doanh nghiệp cung cấp;

- Thu thanh toán quốc tế về viễn thông (xuất khẩu dịch vụ): là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã và sẽ thu từ doanh nghiệp ở nước ngoài về việc cung cấp cho họ các dịch vụ viễn thông, ví dụ như kết cuối điện thoại quốc tế chiều đến Việt Nam, cho doanh nghiệp ở ngoài thuê kênh viễn thông, truyền dữ liệu, cổng kết nối Internet,...;

- Chi thanh toán quốc tế về viễn thông (nhập khẩu dịch vụ): là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam đã và sẽ chi trả cho doanh nghiệp nước ngoài về việc sử dụng các dịch vụ viễn thông nói trên của họ.

5. Hoạt động Internet - Biểu 06/CS, 06/DB

- Thuê bao Internet là thuê bao sử dụng dịch vụ Internet có mã số kết nối hoặc tài khoản truy nhập riêng trên cơ sở giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ.

Theo hình thức kết nối truy nhập, thuê bao Internet được chia thành:

+ Nhóm thuê bao gián tiếp là thuê bao truy nhập Internet bằng quay số gián tiếp (dial-up) qua mạng điện thoại công cộng (PSTN). Theo hình thức thanh toán cước phí, thuê bao gián tiếp còn

được chia thành thuê bao trả sau, thuê bao trả trước;

+ Thuê bao băng rộng xDSL: là các thuê bao truy nhập Internet sử dụng đường dây thuê bao số (DSL-Digital Subscriber Line), gồm các công nghệ ADSL, SHDSL,... gọi chung là xDSL;

+ Thuê bao leased line là thuê bao truy nhập Internet bằng kênh viễn thông thuê riêng;

+ Thuê bao điện thoại di động sử dụng Internet: gồm các thuê bao điện thoại vô tuyến cố định truy nhập Internet bằng hình thức quay số gián tiếp;

+ Thuê bao CATV gồm các thuê bao truy nhập Internet sử dụng đường cáp truyền hình (Cable TV);

+ Thuê bao FTTH gồm các thuê bao truy nhập Internet sử dụng đường cáp quang trực tiếp tới nhà thuê bao (Fiber optic To The Home).

Biểu 06/CS “HOẠT ĐỘNG INTERNET TRÊN ĐỊA BÀN”

Theo hướng dẫn tại Phụ lục 4 - Thông tư số 05/2008/TT-BTTTT ngày 12/11/2008 của Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với dịch vụ Internet.

+ Mục 2- Danh sách các đại lý Internet của doanh nghiệp trên địa bàn: ghi theo các chỉ tiêu trên biểu;

+ Mục 3, 4- Những khó khăn vướng mắc và kiến nghị doanh nghiệp báo cáo khi có phát sinh.

Biểu 06/DB “HOẠT ĐỘNG INTERNET”

+ Các nội dung chủ yếu của biểu báo cáo 06/DB được hoàn thiện trên cơ sở Phụ lục 2, Phụ lục 3 Thông tư số 05/2008/TT-BTTTT ngày 12/11/2008 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 97/2008/NĐ-CP ngày 28/8/2008 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet đối với dịch vụ Internet.

6. Hoạt động công nghệ thông tin - Biểu 07/CS

- Sản phẩm phần mềm là phần mềm và tài liệu kèm theo được sản xuất và được thể hiện hay lưu trữ ở bất kỳ một dạng vật thể nào, có thể được mua bán hoặc chuyển giao cho đối tượng khác khai thác, sử dụng.

+ Phần mềm là một sản phẩm vật chất vô hình do con người trực tiếp hoặc gián tiếp viết ra, tạo ra để điều khiển sự hoạt động của máy tính và các thiết bị điện tử;

+ Sản xuất phần mềm là các hoạt động sử dụng ngôn ngữ lập trình để viết ra phần mềm;

+ Ngôn ngữ lập trình là một sản phẩm vật chất vô hình do con người sáng tạo ra để người sử dụng có thể viết ra các phần mềm cho máy tính và các thiết bị điện tử;

+ Gia công phần mềm là các hoạt động nhằm hoàn thiện một sản phẩm phần mềm hoặc hoàn thiện một bộ phận của sản phẩm phần mềm;

+ Hoạt động dịch vụ phần mềm bao gồm hoạt động tư vấn, phân phối, hoàn thiện, cài đặt chương trình cho các máy tính, thiết bị điện tử;

- Hoạt động sản xuất, lắp ráp, cung cấp dịch vụ phần cứng - điện tử bao gồm các loại hình thiết kế, chế tạo sản phẩm; lắp ráp, gia công sản phẩm; cung cấp các dịch vụ (tư vấn, phân phối, cài đặt, sửa chữa,...) sản phẩm phần cứng - điện tử.

+ Sản phẩm phần cứng - điện tử bao gồm máy tính, sản phẩm thông tin, truyền thông, sản phẩm điện tử có sử dụng phần mềm các loại để điều khiển, điều phối hoạt động.

- Sản phẩm nội dung thông tin số là sản phẩm nội dung, thông tin bao gồm văn bản, dữ liệu, hình ảnh, âm thanh được thể hiện dưới dạng số, được lưu giữ, truyền đưa trên môi trường mạng;

- Hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin số: bao gồm sản xuất và cung cấp các chương trình trò chơi điện tử, phát triển nội dung thông tin cho mạng di động; số hóa thông tin, dữ liệu, sản xuất các giáo trình bài giảng điện tử, tư vấn về thông tin, dữ liệu số; cung cấp các dịch vụ tư vấn sức khỏe, giáo dục,... qua môi trường mạng./.